

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2010

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2010

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc hợp nhất	6 - 27
Phụ lục 1 - Bảng cân đối kế toán	28 - 29
Phụ lục 2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	30
Phụ lục 3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	31 - 32
Phụ lục 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	33 - 48

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2010

	Thuyết minh	31/03/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		10.204.546	6.757.572
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		1.943.803	1.741.755
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		27.606.455	36.698.304
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		27.601.493	36.695.495
2 Cho vay các TCTD khác		5.000	4.000
3 Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(38)	(1.191)
IV Chứng khoán kinh doanh	V.1	620.250	638.874
1 Chứng khoán kinh doanh		720.502	739.126
2 Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(100.252)	(100.252)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.2	-	-
VI Cho vay khách hàng		57.918.471	61.855.984
1 Cho vay khách hàng	V.3	58.436.400	62.357.978
2 Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.4	(517.929)	(501.994)
VII Chứng khoán đầu tư	V.5	43.118.728	32.166.926
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.371.589	299.755
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		40.861.813	31.981.845
3 Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(114.674)	(114.674)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.6	1.286.757	1.197.348
1 Đầu tư vào công ty liên kết		1.125	1.129
2 Đầu tư dài hạn khác		1.306.632	1.217.219
3 Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(21.000)	(21.000)
IX Tài sản cố định		934.695	872.634
1 Tài sản cố định hữu hình		884.719	824.574
2 Tài sản cố định vô hình		49.976	48.060
X Tài sản Có khác		29.007.596	25.951.650
1 Các khoản lãi, phí phải thu		2.089.957	2.342.481
2 Tài sản thuế TNDN hoãn lại		5.250	28.115
3 Tài sản có khác		26.912.389	23.581.054
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		172.641.301	167.881.047

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2010

	Thuyết minh	31/03/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.7	9.390.499	10.256.943
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	V.8	11.331.648	10.449.828
1 Tiền gửi của các TCTD khác		11.331.648	10.449.828
2 Vay các TCTD khác		-	-
III Tiền gửi của khách hàng	V.9	89.999.380	86.919.196
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.2	38.130	23.351
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro		282.041	270.304
VI Phát hành giấy tờ có giá	V.10	28.067.086	26.582.588
VII Các khoản nợ khác	V.11	24.189.829	23.272.550
1 Các khoản lãi, phí phải trả		1.137.670	1.114.642
2 Các khoản phải trả khác		23.029.122	22.137.148
3 Dự phòng cho cam kết ngoại bảng		23.037	20.760
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		163.298.613	157.774.760
VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ	V.13	9.342.688	10.106.287
1 Vốn điều lệ		7.814.138	7.814.138
2 Các quỹ dự trữ		896.987	952.949
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		25.822	-
4 Lợi nhuận chưa phân phối		605.741	1.339.200
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		172.641.301	167.881.047
CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG	VII.1	3.071.570	3.010.531

Lập bảng

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2010

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hòa

Lý Xuân Hải

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B03a/TCTD- HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2010**

	Thuyết minh	Quý I-2010 Triệu đồng	Quý I-2009 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2010 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2009 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	3.024.255	1.979.902	3.024.255	1.979.902
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(2.298.875)	(1.463.399)	(2.298.875)	(1.463.399)
I Thu nhập lãi thuần		725.380	516.503	725.380	516.503
1 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		157.968	152.495	157.968	152.495
2 Chi phí hoạt động dịch vụ		(30.675)	(22.204)	(30.675)	(22.204)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		127.293	130.291	127.293	130.291
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		104.613	311.159	104.613	311.159
IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.3	3.881	60	3.881	60
V Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.4	55.935	(17.049)	55.935	(17.049)
1 Thu nhập từ hoạt động khác		20.562	21.030	20.562	21.030
2 Chi phí hoạt động khác		(20.090)	(263)	(20.090)	(263)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		471	20.767	471	20.767
VII Thu nhập cổ tức từ góp vốn, mua cổ phần	VI.5	20.246	14.904	20.246	14.904
VIII Chi phí quản lý chung	VI.6	(442.378)	(415.685)	(442.378)	(415.685)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		595.441	560.951	595.441	560.951
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(17.059)	(98.405)	(17.059)	(98.405)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		578.382	462.547	578.382	462.547
XII Chi phí thuế TNDN		(139.720)	(102.657)	(139.720)	(102.657)
XIII Lợi nhuận sau thuế		438.662	359.890	438.662	359.890

Lập bảng

Kế toán trưởng

TP HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2010

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hòa

Lý Xuân Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến	
	31/03/2010	31/03/2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.406.450	2.673.455
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.275.847)	(1.637.519)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	127.293	130.291
04 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	164.429	294.170
05 Thu nhập khác	268	19.929
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	204	614
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(503.190)	(378.635)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(174.799)	(228.789)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của tài sản và công nợ hoạt động	744.806	873.516
Thay đổi tài sản hoạt động		
09 Giảm tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.835.603	4.206.700
10 Giảm về kinh doanh chứng khoán	331.272	1.884.016
11 Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	38.247
12 Giảm/ (tăng) cho vay khách hàng	3.921.578	(2.614.522)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	-
14 Tăng khác về tài sản hoạt động	(3.468.594)	(6.441.901)
Thay đổi công nợ hoạt động		
15 Giảm nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(866.443)	-
16 Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	881.820	(8.195.637)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	3.080.185	10.570.692
18 Tăng/ (giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	11.737	(29.409)
19 Tăng/ (giảm) phát hành chứng chỉ tiền gửi	984.498	(1.204.034)
20 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	14.779	33.540
21 Tăng khác về công nợ hoạt động	1.059.461	866.303
22 Chi từ các quỹ	(55.963)	(45.240)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8.474.738	(57.730)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2010**

Lũy kế từ đầu năm đến
31/03/2010 31/03/2009
Triệu đồng Triệu đồng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

01 Mua sắm tài sản cố định	(108.362)	(90.055)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	-	224
03 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(89.410)	(94.725)
04 Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	20.249	1.596

II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **(177.524)** **(182.960)**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

01 Tiền thu do phát hành trái phiếu	500.000	-
02 Cổ tức đã trả cho các cổ đông	(1.166.963)	(484.349)

III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH **(666.963)** **(484.349)**

IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ **7.630.251** **(725.039)**

V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1 **40.311.008** **25.703.138**

VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá **25.822** **-**

VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 **47.967.081** **24.978.099**

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	10.204.546	5.848.095
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.943.803	1.916.987
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	18.084.277	17.213.017
- Chứng khoán đầu tư	17.734.455	-

Lập bảng

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2010

Tổng Giám đốc









Nguyễn Văn Hòa

Ly Xuân Hải

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2010**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1. Ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập số 533/GP-UB và giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24/04/1993, với thời hạn hoạt động là 50 năm.

2. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần.

3. Thành phần Hội đồng quản trị:

- Ông Trần Xuân Giá	: Chủ tịch
- Ông Phạm Trung Cang	: Phó Chủ tịch
- Ông Trịnh Kim Quang	: Phó Chủ tịch
- Ông Lê Vũ Kỳ	: Phó Chủ tịch
- Ông Lý Xuân Hải	: Thành viên
- Ông Trần Hùng Huy	: Thành viên
- Ông Julian Fong Loong Choon	: Thành viên
- Ông Alain Cany	: Thành viên
- Ông Dominic Scriven	: Thành viên
- Ông Huỳnh Quang Tuấn	: Thành viên
- Ông Lương Văn Tự	: Thành viên

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

- Ông Lý Xuân Hải	: Tổng Giám Đốc
- Ông Nguyễn Thanh Toại	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Đàm Văn Tuấn	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Huỳnh Quang Tuấn	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Đỗ Minh Toàn	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Bùi Tấn Tài	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Trần Hùng Huy	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Nguyễn Đức Thái Hàn	: Phó Tổng Giám Đốc

5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 248 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.

6. Tại ngày 31/03/2010, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ góp vốn
CTY Chứng khoán ACB	06/GP/HĐKD	100 %
CTY Quản lý nợ và khai thác tài sản ACB	4104000099	100 %
CTY TNHH một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	4104001359	100%
CTY TNHH một thành viên quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%

7. Tổng số nhân viên chính thức đến ngày 31/03/2010 là 6.540 người.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2010**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác và chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2010**

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh.

3. Công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2010**

5. Thu nhập phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác.

Phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

6. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

- Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
- Nhóm 2: Nợ cần chú ý
- Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
- Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
- Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào cùng nhóm nợ rủi ro cao hơn.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2010**

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính trên giá trị các khoản cho vay khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá thị trường được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Một khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay khách hàng, các khoản bảo lãnh và cam kết ngoại trừ các khoản cho vay khách hàng, các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày hiệu lực của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

7. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh loại niêm yết ban đầu được ghi nhận theo giá vốn. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết được ghi nhận theo giá vốn vì không thể đo lường một cách tin cậy giá trị hợp lý của những khoản chứng khoán này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

(iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán:

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2010**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tín phiếu chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

9. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2010**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	-	-
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	433.443	458.131
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	287.059	280.995
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(100.252)	(100.252)
	<u>620.250</u>	<u>638.874</u>

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

Ngày 31 tháng 03 năm 2010			
Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 03)		
	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Hợp đồng kỳ hạn	2.778.106	-	33.871
- Hợp đồng hoán đổi	748.705	-	4.259
- Hợp đồng Mua quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	264.592	-	5.696
+ Quyền chọn Bán	32.637	-	932
- Hợp đồng Bán quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	206.368	4.185	-
+ Quyền chọn Bán	32.637	1.160	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2010**

Ngày 31 tháng 12 năm 2009			
	Tổng giá trị của	Tổng giá trị ghi sổ kế toán	
	hợp đồng (theo	(theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 12)	
	tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tài sản	Công nợ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Hợp đồng kỳ hạn	1.600.673	-	21.314
- Hợp đồng hoán đổi	1.348.775	-	5.560
- Hợp đồng Mua quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	-	-	-
+ Quyền chọn Bán	1.524	-	2
- Hợp đồng Bán quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	587.901	10.072	-
+ Quyền chọn Bán	365.358	10.784	-
- Hợp đồng tương lai	3.170.454	3.523	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	1.877.790	-	2.206

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	58.169.465	62.081.847
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	53.835	71.346
Cho thuê tài chính	170.856	172.716
Các khoản trả thay khách hàng	-	69
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	42.244	32.000
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	<u>58.436.400</u>	<u>62.357.978</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2010**

Phân tích theo nhóm

	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	57.754.368	61.739.414
Nợ cần chú ý	394.528	363.884
Nợ dưới tiêu chuẩn	46.179	24.776
Nợ nghi ngờ	46.674	88.502
Nợ có khả năng mất vốn	194.651	141.402
	<u>58.436.400</u>	<u>62.357.978</u>

Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	29.480.443	35.618.575
Cho vay trung hạn	12.674.873	10.537.709
Cho vay dài hạn	16.281.084	16.201.694
	<u>58.436.400</u>	<u>62.357.978</u>

4. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 01/01/2010	63.853	438.141
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	18.314	(2.378)
Sử dụng trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/03/2010	82.167	435.762
Tại ngày 01/01/2009	21.896	206.727
Trích lập trong kỳ	43.259	231.414
Sử dụng trong kỳ	(1.302)	-
Tại ngày 31/12/2009	63.853	438.141

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2010**

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay được tính trên giá trị các khoản cho vay trừ đi giá trị tài sản thế chấp theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng chung cho các khoản cho vay được trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên tổng dư nợ cho vay tại ngày 31 tháng 03 năm 2010, ngoại trừ các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	-	-
Chứng khoán Vốn	2.371.589	299.755
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(114.674)	(114.674)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Giá trị chứng khoán	40.861.813	31.981.845
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u>43.118.728</u>	<u>32.166.926</u>

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.125	1.129
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.306.632	1.217.219
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(21.000)	(21.000)
	<u>1.286.757</u>	<u>1.197.348</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2010

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay NHNN	9.390.499	10.256.943
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	<u>9.390.499</u>	<u>10.256.943</u>

8. TIỀN, VÀNG GỬI CỦA VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	569.721	1.263.294
- Bằng vàng và ngoại tệ	19.145	1.593.077
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	3.450.779	5.646.149
- Bằng vàng và ngoại tệ	7.292.003	1.947.308
	<u>11.331.648</u>	<u>10.449.828</u>
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	<u>11.331.648</u>	<u>10.449.828</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2010

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2010		
	Bảng tiền đồng	Bảng vàng và ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	7.998.116	1.405.593	9.403.709
Tiền gửi có kỳ hạn	6.676.085	1.216.079	7.892.164
Tiền gửi tiết kiệm	54.873.852	15.623.927	70.497.779
Tiền ký quỹ	789.477	1.251.359	2.040.836
Tiền gửi vốn chuyên dùng	151.225	13.666	164.892
	<u>70.488.755</u>	<u>19.510.625</u>	<u>89.999.380</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		
	Bảng tiền đồng	Bảng vàng và ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	9.092.523	1.262.950	10.355.473
Tiền gửi có kỳ hạn	5.782.336	1.996.473	7.778.809
Tiền gửi tiết kiệm	52.075.483	13.978.907	66.054.390
Tiền ký quỹ	1.293.746	1.267.329	2.561.075
Tiền gửi vốn chuyên dùng	154.395	15.054	169.449
	<u>68.398.483</u>	<u>18.520.713</u>	<u>86.919.196</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2010

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

Trái phiếu chuyển đổi

	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu chuyển đổi phát hành	-	1.349.931
Đã chuyển đổi thành cổ phiếu	-	(1.349.931)
Phần nợ	-	-

Trái phiếu

	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Kỳ hạn 2 năm	1.000.000	500.000
Kỳ hạn 3 năm	1.920.000	1.920.000
Kỳ hạn 5 năm	2.090.000	2.090.000
	<u>5.010.000</u>	<u>4.510.000</u>

Chứng chỉ tiền gửi vàng

	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dưới 12 tháng	21.458.250	20.479.109
Từ 12 tháng đến 5 năm	1.598.836	1.593.479
	<u>23.057.086</u>	<u>22.072.588</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2010

11. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi dự chi	1.137.670	1.114.642
Chuyển tiền phải trả	118.262	118.263
Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước	187.984	248.945
Thu nhập chưa thực hiện	8.443	18.946
Phải trả các đối tác kinh doanh vàng	21.668.061	18.481.825
Phải trả khác	1.041.051	3.263.824
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.321	5.345
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	23.037	20.760
	<u>24.189.829</u>	<u>23.272.550</u>

12. NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:

	01.01.2010	Tăng giảm trong kỳ		31.03.2010
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế GTGT	4.955	7.640	11.498	1.097
Thuế thu nhập doanh nghiệp	240.158	116.870	174.799	182.229
Thuế nhà – đất	-	34	34	-
Các loại thuế khác	3.832	10.847	10.022	4.657
Tổng cộng	<u>248.945</u>	<u>135.392</u>	<u>196.353</u>	<u>187.984</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2010

13. VỐN VÀ CÁC QUỸ:

Cổ phiếu

	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	781.413.755	781.413.755
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	781.413.755	781.413.755
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	781.413.755	781.413.755
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND.

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm	7.814.138	-	710.036	95.067	147.846	1.339.200	10.106.287
Tăng trong kỳ	-	338.859	-	-	-	438.662	777.520
Giảm trong kỳ	-	(313.037)	-	-	(55.962)	(1.172.121)	(1.541.120)
Số dư cuối quý	7.814.138	25.822	710.036	95.067	91.884	605.741	9.342.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2010

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI:

	<u>Đến</u> <u>31/03/2010</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/03/2009</u> Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	749.556	423.578
Thu lãi cho vay	1.546.531	1.023.295
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	722.275	528.180
Thu lãi cho thuê tài chính	5.254	3.912
Thu khác từ hoạt động tín dụng	639	937
	<u>3.024.255</u>	<u>1.979.902</u>

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI:

	<u>Đến</u> <u>31/03/2010</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/03/2009</u> Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	1.872.380	1.252.149
Trả lãi tiền vay	159.674	14.069
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	265.205	196.167
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.616	1.014
	<u>2.298.875</u>	<u>1.463.399</u>

3. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>Đến</u> <u>31/03/2010</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/03/2009</u> Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	4.028	1.138
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(147)	(9.476)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	0	8.398
	<u>3.881</u>	<u>60</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2010**

4. LÃI / (LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>Đến</u> <u>31/03/2010</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/03/2009</u> Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	55.967	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(32)	-
Hoàn nhập/(Trích) dự phòng giảm giá chứng khoán	-	(17.049)
	<u>55.935</u>	<u>(17.049)</u>

5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	<u>Đến</u> <u>31/03/2010</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/03/2009</u> Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	647
Từ chứng khoán vốn đầu tư	13.372	6.649
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	6.877	8.583
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết	(3)	(975)
	<u>20.246</u>	<u>14.904</u>

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	<u>Đến</u> <u>31/03/2010</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/03/2009</u> Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	635	2.970
Chi phí cho nhân viên:	199.740	182.978
- Chi lương và phụ cấp	174.686	162.316
- Các khoản chi đóng góp theo lương	12.450	8.604
- Chi trợ cấp	450	447
- Chi khác	12.154	11.611
Chi về tài sản:	111.941	93.287
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	46.469	39.028
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	107.866	119.597
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	22.196	16.853
	<u>442.378</u>	<u>415.685</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2010**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:

	31/03/2010	31/12/2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	1.490.910	1.465.543
Thư tín dụng trả chậm	410.858	164.314
Bảo lãnh thanh toán	277.926	316.941
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	250.538	279.437
Bảo lãnh dự thầu	98.931	84.478
Bảo lãnh khác	542.407	699.818
	3.071.570	3.010.531

2. SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ:

Đơn vị: triệu đồng

Ngày 31/03/2010	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	58.441.400	101.331.028	1.193.082	3.515.755	43.953.904
Nước ngoài			1.878.488	547.290	

Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác.

Tổng tiền gửi bao gồm số dư huy động tiền gửi (Việt Nam đồng, ngoại tệ, vàng) từ khách hàng và tổ chức tín dụng khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2010

MẪU B05a/TCTD- HN

a. Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 Năm	Đơn vị: Triệu đồng Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	10.204.546	-	-	-	-	-	-	10.204.546
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	461.412	1.482.391	-	-	-	-	-	1.943.803
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	8.789.685	9.294.592	1.898.510	4.975.566	2.648.140	-	27.606.493
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	720.502	-	-	-	-	-	-	720.502
Cho vay khách hàng (*)	423.958	83.477	1.186.383	4.244.060	16.738.059	7.082.462	12.624.082	16.053.918	58.436.400
Chứng khoán đầu tư (*)	-	2.371.589	15.150.008	2.584.447	2.926.187	2.804.932	17.003.787	392.452	43.233.402
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	1.307.757	-	-	-	-	-	-	1.307.757
Tài sản cố định	-	934.695	-	-	-	-	-	-	934.695
Tài sản có khác (*)	-	29.007.835	-	-	-	-	-	-	29.007.835
Tổng tài sản	423.958	45.091.813	26.608.467	16.123.099	21.562.756	14.862.960	32.276.009	16.446.370	173.395.433
Nợ phải trả									
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	8.428.926	-	-	-	961.573	-	9.390.499
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	3.386.225	4.039.678	1.909.410	1.903.890	38.607	53.838	11.331.648
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	18.122	16.360	162.981	84.579	282.041
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	38.130	-	-	-	-	-	-	38.130
Tiền gửi của khách hàng	-	-	16.968.790	2.615.211	1.568.484	9.781.417	59.064.753	727	89.999.380
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	4.615.031	14.934.742	1.830.807	1.375.964	5.310.542	-	28.067.086
Nợ khác	-	24.189.829	-	-	-	-	-	-	24.189.829
Tổng nợ phải trả	-	24.227.959	33.398.972	21.589.631	5.326.822	13.077.630	65.538.456	139.144	163.298.613
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	423.958	20.863.855	(6.790.505)	(5.466.531)	16.235.934	1.785.330	(33.262.447)	16.307.227	10.096.820

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2010

MẪU B05a/TCTD- HN

b. Rủi ro tiền tệ

Đơn vị: Triệu đồng

Ngày 31 tháng 03 năm 2010	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.400.700	744.604	8.001.796	42.518	924	7.239	3.328	3.438	10.204.546
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.694.573	249.230	-	-	-	-	-	-	1.943.803
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	12.669.600	8.385.774	6.152.520	370.310	9.963	5.407	4.581	8.338	27.606.493
Chứng khoán kinh doanh (*)	720.502	-	-	-	-	-	-	-	720.502
Cho vay khách hàng (*)	45.949.000	6.315.022	6.137.030	35.348	-	-	-	-	58.436.400
Chứng khoán đầu tư (*)	38.863.022	4.370.380	-	-	-	-	-	-	43.233.402
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.307.757	-	-	-	-	-	-	-	1.307.757
Tài sản cố định	934.695	-	-	-	-	-	-	-	934.695
Tài sản có khác (*)	4.164.945	12.972.486	11.869.011	282	-	-	1.110	-	29.007.835
Tổng tài sản	107.704.794	33.037.496	32.160.357	448.459	10.887	12.646	9.019	11.776	173.395.433
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ chính phủ và NHNN	9.390.499	-	-	-	-	-	-	-	9.390.499
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	4.020.500	1.508.670	5.801.992	98	386	-	-	1	11.331.648
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	282.041	-	-	-	-	-	-	-	282.041
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.662.561	(265.300)	(1.355.640)	-	(7.344)	-	3.853	-	38.130
Tiền gửi của khách hàng	70.488.755	18.151.670	916.439	410.126	22.147	2.302	1.999	5.942	89.999.380
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	5.010.000	-	23.057.086	-	-	-	-	-	28.067.086
Nợ khác	8.508.130	12.041.685	3.603.926	19.012	5.764	5.591	1.895	3.826	24.189.829
Vốn và các quỹ	9.342.688	-	-	-	-	-	-	-	9.342.688
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	108.705.174	31.436.725	32.023.803	429.237	20.953	7.893	7.747	9.769	172.641.301
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.000.379)	1.600.771	136.554	19.222	(10.066)	4.753	1.272	2.007	754.132

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2010

MẪU B05a/TCTD- HN

c. Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	10.204.546	-	-	-	-	10.204.546
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	1.943.803	-	-	-	-	1.943.803
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	16.638.687	5.212.920	4.904.046	850.840	-	27.606.493
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	720.502	-	-	-	-	720.502
Cho vay khách hàng (*)	349.275	74.683	5.078.465	9.971.286	14.698.667	13.597.133	14.666.891	58.436.400
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	18.631.589	3.937.267	6.746.541	13.525.553	392.452	43.233.402
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	1.307.757	1.307.757
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	934.695	934.695
Tài sản có khác (*)	-	-	29.007.835	-	-	-	-	29.007.835
Tổng tài sản	349.275	74.683	82.225.427	19.121.473	26.349.253	27.973.526	17.301.795	173.395.433
Nợ phải trả								
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	8.428.926	-	-	961.573	-	9.390.499
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	5.464.524	2.884.079	2.890.600	38.607	53.838	11.331.648
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	660	29.689	73.428	172.500	5.765	282.041
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	38.130	-	-	-	-	38.130
Tiền gửi của khách hàng	-	-	53.092.955	27.789.431	9.010.249	106.679	67	89.999.380
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	9.557.551	11.121.954	4.205.100	3.182.481	-	28.067.086
Nợ khác	-	-	24.189.829	-	-	-	-	24.189.829
Tổng nợ phải trả	-	-	100.772.575	41.825.152	16.179.376	4.461.840	59.669	163.298.613
Mức chênh thanh khoản ròng	349.275	74.683	(18.547.148)	(22.703.679)	10.169.877	23.511.686	17.242.126	10.096.820

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2010**

2. RỦI RO TÍN DỤNG:

Tập đoàn chấp nhận rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình. Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Tập đoàn không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Tập đoàn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng, và hoạt động đầu tư tạo ra các chứng khoán nợ. Ngoài ra, còn có rủi ro tín dụng từ các công cụ ngoại bảng như các cam kết vốn. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tập trung bởi Hội đồng tín dụng, Ban chính sách và quản lý tín dụng với sự tham gia của đại diện Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Việc định lượng rủi ro tín dụng trong các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên loại tài sản được chấp nhận là tài sản thế chấp và phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2010

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

nh

trunka



lyxuanhai

Nguyễn Văn Hòa

Lý Xuân Hải

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**PHỤ LỤC 1
MẪU B02a/TCTD**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2010**

	Thuyết minh	31/03/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		10.204.496	6.757.528
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		1.943.803	1.741.755
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		27.450.968	36.558.097
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		27.446.006	36.555.288
2 Cho vay các TCTD khác		5.000	4.000
3 Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(38)	(1.191)
IV Chứng khoán kinh doanh		-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI Cho vay khách hàng		57.608.795	61.520.231
1 Cho vay khách hàng	I.2	58.125.443	62.020.929
Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng			
2 hàng	I.3	(516.648)	(500.698)
VII Chứng khoán đầu tư	I.4	42.595.381	32.057.376
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.848.242	190.205
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		40.861.813	31.981.845
3 Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(114.674)	(114.674)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn		2.790.905	2.701.491
1 Đầu tư vào công ty con		1.940.000	1.940.000
2 Đầu tư dài hạn khác		850.905	761.491
3 Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
IX Tài sản cố định		862.303	798.322
1 Tài sản cố định hữu hình		812.672	750.643
2 Tài sản cố định vô hình		49.631	47.679
X Tài sản Có khác		27.896.138	25.589.411
1 Các khoản lãi, phí phải thu		2.047.112	2.302.573
2 Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	22.865
3 Tài sản có khác		25.849.026	23.263.973
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		171.352.790	167.724.211

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**PHỤ LỤC 1
Mẫu B02a/TCTD**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2010**

	Thuyết minh	31/03/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	I.5	9.390.499	10.256.943
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	I.6	11.335.897	10.454.217
1 Tiền gửi của các TCTD khác		11.335.897	10.454.217
2 Vay các TCTD khác		-	-
III Tiền gửi của khách hàng	I.7	90.363.684	87.900.839
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	I.1	38.130	23.351
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro		282.041	270.304
VI Phát hành giấy tờ có giá	I.8	27.067.086	26.082.588
VII Các khoản nợ khác	I.9	24.031.668	23.095.566
1 Các khoản lãi, phí phải trả		1.133.406	1.078.246
2 Các khoản phải trả khác		22.875.225	21.996.560
3 Dự phòng cho cam kết ngoại bảng		23.037	20.760
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		162.509.005	158.083.808
VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ	I.11	8.843.786	9.640.403
1 Vốn điều lệ		7.814.138	7.814.138
2 Các quỹ dự trữ		728.792	784.750
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		25.822	-
4 Lợi nhuận chưa phân phối		275.034	1.041.515
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		171.352.790	167.724.211
CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG		3.071.570	3.010.531

Lập bảng



Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

TP HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2010

Tổng Giám đốc



Ly Xuân Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2010

	Thuyết minh	Quý I-2010	Quý I-2009	Lũy kế từ đầu năm đến	
		Triệu đồng	Triệu đồng	31/03/2010	31/03/2009
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	II.1	3.010.330	1.961.578	3.010.330	1.961.578
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	II.2	(2.298.529)	(1.461.651)	(2.298.529)	(1.461.651)
I Thu nhập lãi thuần		711.801	499.926	711.801	499.926
1 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		131.902	143.679	131.902	143.679
2 Chi phí hoạt động dịch vụ		(26.288)	(18.828)	(26.288)	(18.828)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		105.615	124.851	105.614	124.851
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		104.613	311.159	104.613	311.159
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	II.3	53.868	(17.405)	53.868	(17.405)
1 Thu nhập từ hoạt động khác		18.536	18.074	18.536	18.074
2 Chi phí hoạt động khác		(20.072)	(26)	(20.072)	(26)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		(1.535)	18.049	(1.535)	18.049
VII Thu nhập cổ tức từ góp vốn, mua cổ phần	II.4	320	8.792	320	8.792
VIII Chi phí quản lý chung	II.5	(416.862)	(397.222)	(416.862)	(397.222)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		557.819	548.150	557.819	548.150
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(17.072)	(98.109)	(17.072)	(98.109)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		540.746	450.041	540.747	450.041
XII Chi phí thuế TNDN		(135.107)	(110.312)	(135.107)	(110.312)
XIII Lợi nhuận sau thuế		405.640	339.729	405.640	339.729

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2010

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hòa

Lý Xuân Hải



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ I NĂM 2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến	
	31/03/2010	31/03/2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.395.461	2.665.476
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.243.369)	(1.639.443)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	105.615	124.851
04 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	158.481	293.753
05 (Chi phí)/ Thu nhập khác	(1.739)	17.435
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	204	614
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(480.299)	(360.172)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(174.504)	(197.575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của tài sản và công nợ hoạt động	759.848	904.939
Thay đổi tài sản hoạt động		
09 Giảm tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.814.703	4.187.500
10 Giảm về kinh doanh chứng khoán	726.444	1.858.240
11 Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	38.247
12 Giảm/ (tăng) cho vay khách hàng	3.895.487	(2.557.425)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	-
14 Tăng khác về tài sản hoạt động	(2.717.166)	(6.124.852)
Thay đổi công nợ hoạt động		
15 Giảm nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(866.443)	-
16 Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	881.680	(8.211.773)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	2.462.845	9.693.097
18 Tăng/ (giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	11.737	(29.409)
19 Tăng/ (giảm) phát hành chứng chỉ tiền gửi	984.498	(1.204.034)
20 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	14.779	33.540
21 Tăng khác về công nợ hoạt động	1.045.329	1.291.793
22 Chi từ các quỹ	(55.959)	(45.238)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8.957.781	(165.376)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ I NĂM 2010**

	Lũy kế từ đầu năm đến	
	31/03/2010	31/03/2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(107.659)	(88.877)
02 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(89.413)	-
03 Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	320	1.450
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(196.752)	(87.427)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tiền thu do phát hành giấy tờ có giá, trái phiếu chuyển đổi	-	-
02 Cổ tức đã trả cho các cổ đông	(1.166.963)	(484.349)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(1.166.963)	(484.349)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	7.594.066	(737.152)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1	40.154.757	25.699.557
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	25.822	-
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 03	47.774.645	24.962.405
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	10.204.496	5.847.945
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.943.803	1.916.987
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	17.891.891	17.197.473
- Chứng khoán đầu tư	17.734.455	-

Lập bảng

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2010

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hòa

Lý Xuân Hải



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2010

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2010		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 03) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Hợp đồng kỳ hạn	2.778.106	-	33.871
- Hợp đồng hoán đổi	748.705	-	4.259
- Hợp đồng Mua quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	264.592	-	5.696
+ Quyền chọn Bán	32.637	-	932
- Hợp đồng Bán quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	206.368	4.185	-
+ Quyền chọn Bán	32.637	1.160	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2010

Ngày 31 tháng 12 năm 2009			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 12) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Hợp đồng kỳ hạn	1.600.673	-	21.314
- Hợp đồng hoán đổi	1.348.775	-	5.560
- Hợp đồng Mua quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	-	-	-
+ Quyền chọn Bán	1.524	-	2
- Hợp đồng Bán quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	587.901	10.072	-
+ Quyền chọn Bán	365.358	10.784	-
- Hợp đồng tương lai	3.170.454	3.523	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	1.877.790	-	2.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2010

2. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	58.029.364	61.917.514
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	53.835	71.346
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	69
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	42.244	32.000
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	<u>58.125.443</u>	<u>62.020.929</u>

Phân tích theo nhóm

	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	57.443.411	61.402.365
Nợ cần chú ý	394.528	363.884
Nợ dưới tiêu chuẩn	46.179	24.776
Nợ nghi ngờ	46.674	88.502
Nợ có khả năng mất vốn	194.651	141.402
	<u>58.125.443</u>	<u>62.020.929</u>

Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	29.464.227	35.578.128
Cho vay trung hạn	12.489.156	10.367.009
Cho vay dài hạn	16.172.060	16.075.792
	<u>58.125.443</u>	<u>62.020.929</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2010

3. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng
Tại ngày 01/01/2010	63.853	436.845
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	18.314	(2.364)
Sử dụng trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/03/2010	82.167	434.481
Tại ngày 01/01/2009	21.896	205.969
Trích lập trong kỳ	43.259	230.876
Sử dụng trong kỳ	(1.302)	-
Tại ngày 31/12/2009	63.853	436.845

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay được tính trên giá trị các khoản cho vay trừ đi giá trị tài sản thế chấp theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng chung cho các khoản cho vay được trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên tổng dư nợ cho vay tại ngày 31 tháng 03 năm 2010, ngoại trừ các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

4. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>31/03/2010</u> Triệu đồng	<u>31/12/2009</u> Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	-	-
Chứng khoán Vốn	1.848.242	190.205
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(114.674)	(114.674)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Giá trị chứng khoán	40.861.813	31.981.845
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u>42.595.381</u>	<u>32.057.376</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2010

5. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay NHNN	9.390.499	10.256.943
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	<u>9.390.499</u>	<u>10.256.943</u>

6. TIỀN, VÀNG GỬI CỦA VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	571.870	1.267.683
- Bằng vàng và ngoại tệ	19.145	1.593.077
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	3.452.879	5.646.149
- Bằng vàng và ngoại tệ	7.292.003	1.947.308
	<u>11.335.897</u>	<u>10.454.217</u>
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	<u>11.335.897</u>	<u>10.454.217</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2010

7. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2010		
	Bảng tiền đồng	Bảng vàng và ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	8.101.593	1.405.593	9.507.186
Tiền gửi có kỳ hạn	6.958.048	1.216.079	8.174.127
Tiền gửi tiết kiệm	54.873.852	15.623.927	70.497.779
Tiền ký quỹ	768.341	1.251.359	2.019.700
Tiền gửi vốn chuyên dùng	151.225	13.667	164.892
	<u>70.853.059</u>	<u>19.510.625</u>	<u>90.363.684</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		
	Bảng tiền đồng	Bảng vàng và ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	9.205.639	1.262.950	10.468.859
Tiền gửi có kỳ hạn	6.670.496	1.996.473	8.666.969
Tiền gửi tiết kiệm	52.075.483	13.978.907	66.054.390
Tiền ký quỹ	1.274.113	1.267.329	2.541.442
Tiền gửi vốn chuyên dùng	154.395	15.054	169.449
	<u>69.380.126</u>	<u>18.520.713</u>	<u>87.900.839</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2010

8. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

Trái phiếu chuyển đổi

	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu chuyển đổi phát hành	-	1.349.931
Đã chuyển đổi thành cổ phiếu	-	(1.349.931)
Phần nợ	-	-

Trái phiếu

	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Kỳ hạn 3 năm	1.920.000	1.920.000
Kỳ hạn 5 năm	2.090.000	2.090.000
	<u>4.010.000</u>	<u>4.010.000</u>

Chứng chỉ tiền gửi vàng

	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dưới 12 tháng	21.458.250	20.479.109
Từ 12 tháng đến 5 năm	1.598.836	1.593.479
	<u>23.057.086</u>	<u>22.072.588</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2010

9. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi dự chi	1.133.406	1.078.246
Chuyển tiền phải trả	118.262	118.263
Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước	142.824	209.907
Thu nhập chưa thực hiện	8.443	15.660
Phải trả các đối tác kinh doanh vàng	21.668.061	18.481.825
Phải trả khác	932.524	3.165.795
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.110	5.110
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	23.037	20.760
	<u>24.031.668</u>	<u>23.095.566</u>

10. NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:

	01.01.2010	Tăng giảm trong kỳ		31.03.2010
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế GTGT	5.007	7.790	11.350	1.446
Thuế thu nhập doanh nghiệp	202.347	112.242	174.504	140.085
Thuế nhà – đất	-	34	34	-
Các loại thuế khác	2.553	4.109	5.370	1.293
Tổng cộng	<u>209.907</u>	<u>124.175</u>	<u>191.258</u>	<u>142.824</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2010

11. VỐN VÀ CÁC QUỸ:

Cổ phiếu

	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	781.413.755	781.413.755
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	781.413.755	781.413.755
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	781.413.755	781.413.755
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND.

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm	7.814.138	-	710.036	95.067	(20.353)	1.041.515	9.640.403
Tăng trong kỳ	-	338.859	-	-	-	405.640	744.498
Giảm trong kỳ	-	(313.037)	-	-	(55.958)	(1.172.121)	(1.541.116)
Số dư cuối quý	7.814.138	25.822	710.036	95.067	(76.311)	275.034	8.843.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2010

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI:

	<u>Đến</u> <u>31/03/2010</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/03/2009</u> Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	745.239	423.431
Thu lãi cho vay	1.542.177	1.011.352
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	722.275	525.858
Thu lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	639	937
	<u>3.010.330</u>	<u>1.961.578</u>

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI:

	<u>Đến</u> <u>31/03/2010</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/03/2009</u> Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	1.885.236	1.261.130
Trả lãi tiền vay	159.674	14.069
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	252.006	185.438
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.613	1.014
	<u>2.298.529</u>	<u>1.461.651</u>

3. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>Đến</u> <u>31/03/2010</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/03/2009</u> Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	53.900	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(32)	(356)
Hoàn nhập/(Trích) dự phòng giảm giá chứng khoán	-	(17.049)
	<u>53.868</u>	<u>(17.405)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2010

4. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	<u>Đến</u> <u>31/03/2010</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/03/2009</u> Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	-
Từ chứng khoán vốn đầu tư	-	6.649
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	320	2.143
	<u>320</u>	<u>8.792</u>

5. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	<u>Đến</u> <u>31/03/2010</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/03/2009</u> Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	592	2.945
Chi phí cho nhân viên:	188.991	173.615
- Chi lương và phụ cấp	164.660	153.585
- Các khoản chi đóng góp theo lương	11.807	8.032
- Chi trợ cấp	439	447
- Chi khác	12.085	11.551
Chi về tài sản:	109.850	90.970
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	43.845	36.995
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	95.233	112.838
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	22.196	16.853
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	-	-
	<u>416.862</u>	<u>397.222</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2010

III. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:

	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	1.490.910	1.465.543
Thư tín dụng trả chậm	410.858	164.314
Bảo lãnh thanh toán	277.926	316.941
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	250.538	279.437
Bảo lãnh dự thầu	98.931	84.478
Bảo lãnh khác	542.407	699.818
	<u>3.071.570</u>	<u>3.010.531</u>

2. SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ:

Đơn vị: triệu đồng

Ngày 31/03/2010	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	58.130.443	101.699.581	1.193.082	3.515.755	42.710.056
Nước ngoài	-	-	1.878.488	547.290	-

Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác.

Tổng tiền gửi bao gồm số dư huy động tiền gửi (Việt Nam đồng, ngoại tệ, vàng) từ khách hàng và tổ chức tín dụng khác.

IV. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2010

PHỤ LỤC 4 - MẪU B05a/TCTD

a. Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010	Đơn vị: Triệu đồng								
	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 Năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	10.204.496	-	-	-	-	-	-	10.204.496
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	461.412	1.482.391	-	-	-	-	-	1.943.803
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	8.597.298	9.294.592	1.898.510	4.975.566	2.685.040	-	27.451.006
Cho vay khách hàng (*)	423.958	83.477	1.184.837	4.229.390	16.738.059	7.082.462	12.438.365	15.944.894	58.125.443
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.848.242	15.150.008	2.584.447	2.926.187	2.804.932	17.003.787	392.452	42.710.056
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2.790.905	-	-	-	-	-	-	2.790.905
Tài sản cố định	-	862.303	-	-	-	-	-	-	862.303
Tài sản có khác (*)	-	27.896.138	-	-	-	-	-	-	27.896.138
Tổng tài sản	423.958	44.146.974	26.414.535	16.108.429	21.562.756	14.862.960	32.127.192	16.337.346	171.984.150
Nợ phải trả									
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	8.428.926	-	-	-	961.573	-	9.390.499
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	3.390.474	4.039.678	1.909.410	1.903.890	38.607	53.838	11.335.897
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	18.122	16.360	162.981	84.579	282.041
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	38.130	-	-	-	-	-	-	38.130
Tiền gửi của khách hàng	-	-	17.204.431	2.635.374	1.568.484	9.832.416	59.122.253	727	90.363.684
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	4.615.031	14.934.742	1.830.807	1.375.964	4.310.542	-	27.067.086
Nợ khác	-	24.031.668	-	-	-	-	-	-	24.031.668
Tổng nợ phải trả	-	24.069.797	33.638.862	21.609.794	5.326.822	13.128.630	64.595.956	139.144	162.509.005
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	423.958	20.077.177	(7.224.327)	(5.501.365)	16.235.934	1.734.330	(32.468.764)	16.198.202	9.475.145

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2010

PHỤ LỤC 4 - MẪU B05a/TCTD

b. Rủi ro tiền tệ

Đơn vị: Triệu đồng

Ngày 31 tháng 03 năm 2010	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.400.650	744.604	8.001.796	42.518	924	7.239	3.328	3.438	10.204.496
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.694.573	249.230	-	-	-	-	-	-	1.943.803
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	12.514.113	8.385.774	6.152.520	370.310	9.963	5.407	4.581	8.338	27.451.006
Cho vay khách hàng (*)	45.638.043	6.315.022	6.137.030	35.348	-	-	-	-	58.125.443
Chứng khoán đầu tư (*)	38.339.675	4.370.380	-	-	-	-	-	-	42.710.056
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.790.905	-	-	-	-	-	-	-	2.790.905
Tài sản cố định	862.303	-	-	-	-	-	-	-	862.303
Tài sản có khác (*)	3.053.248	12.972.486	11.869.011	282	-	-	1.110	-	27.896.138
Tổng tài sản	106.293.511	33.037.495	32.160.357	448.458	10.887	12.646	9.019	11.776	171.984.150
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ chính phủ và NHNN	9.390.499	-	-	-	-	-	-	-	9.390.499
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	4.024.749	1.508.670	5.801.992	98	386	-	-	1	11.335.897
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	282.041	-	-	-	-	-	-	-	282.041
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.662.561	(265.300)	(1.355.640)	-	(7.344)	-	3.853	-	38.130
Tiền gửi của khách hàng	70.853.059	18.151.670	916.439	410.126	22.147	2.302	1.999	5.942	90.363.684
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	4.010.000	-	23.057.086	-	-	-	-	-	27.067.086
Nợ khác	8.349.969	12.041.685	3.603.926	19.012	5.764	5.591	1.895	3.826	24.031.668
Vốn và các quỹ	8.843.786	-	-	-	-	-	-	-	8.843.786
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	107.416.664	31.436.725	32.023.803	429.237	20.953	7.893	7.747	9.769	171.352.790
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.123.152)	1.600.771	136.554	19.221	(10.066)	4.753	1.272	2.007	631.359

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2010**

PHỤ LỤC 4 - MẪU B05a/TCTD

c. Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	10.204.496	-	-	-	-	10.204.496
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	1.943.803	-	-	-	-	1.943.803
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	16.446.300	5.212.920	4.904.046	887.740	-	27.451.006
Cho vay khách hàng (*)	349.275	74.683	5.070.152	9.918.896	14.692.024	13.353.521	14.666.891	58.125.443
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	18.108.243	3.937.267	6.746.541	13.525.553	392.452	42.710.056
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	2.790.905	2.790.905
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	862.303	862.303
Tài sản có khác (*)	-	-	27.896.138	-	-	-	-	27.896.138
Tổng tài sản	349.275	74.683	79.669.133	19.069.083	26.342.610	27.766.815	18.712.550	171.984.150
Nợ phải trả								
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	8.428.926	-	-	961.573	-	9.390.499
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	5.468.773	2.884.079	2.890.600	38.607	53.838	11.335.897
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	660	29.689	73.428	172.500	5.765	282.041
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	38.130	-	-	-	-	38.130
Tiền gửi của khách hàng	-	-	53.298.596	27.837.594	9.013.249	214.179	67	90.363.684
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	9.557.551	11.121.954	4.205.100	2.182.481	-	27.067.086
Nợ khác	-	-	24.031.668	-	-	-	-	24.031.668
Tổng nợ phải trả	-	-	100.824.304	41.873.315	16.182.376	3.569.340	59.669	162.509.005
Mức chênh thanh khoản ròng	349.275	74.683	(21.155.171)	(22.804.232)	10.160.234	24.197.475	18.652.881	9.475.145

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2010

2. RỦI RO TÍN DỤNG:

Ngân hàng chấp nhận rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình. Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Ngân hàng không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng, và hoạt động đầu tư tạo ra các chứng khoán nợ. Ngoài ra, còn có rủi ro tín dụng từ các công cụ ngoại bảng như các cam kết vốn. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tập trung bởi Hội đồng tín dụng, Ban chính sách và quản lý tín dụng với sự tham gia của đại diện Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Việc định lượng rủi ro tín dụng trong các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên loại tài sản được chấp nhận là tài sản thế chấp và phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2010

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hòa

Lý Xuân Hải